

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày 03 - 4 - 2023.
V/v “Tranh chấp kiện ly hôn,
nuôi con chung, chia tài sản
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ – TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Duy.

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Chí Trung và bà Nguyễn Thị Chương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lập - Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022, về tranh chấp “Kiện xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh Trịnh Xuân Q, sinh năm 1977.

* *Bị đơn:* Chị Hồ Thị N, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam; địa chỉ trụ sở: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam; đại diện theo pháp luật: Ông Lê Mạnh A; Chức vụ: Chủ tịch UBND phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Ngân hàng TMCP B; địa chỉ: Số 117, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An; đại diện theo pháp luật: Bà Thái H; chức vụ: Tổng giám đốc; đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Văn M; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Hà Nam; địa chỉ: Quốc lộ 1A, tổ 1, phường M, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; địa chỉ trụ sở chính: Số 18 T, Khu đô thị mới M, quận N, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T; chức vụ: Tổng giám đốc; đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Đức C; chức vụ: Giám đốc Agribank Chi nhánh huyện T Hà Nam II; Địa chỉ trụ sở: Quốc lộ 1A, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.

- Bà Lại Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Ngã 4, đường vành đai Quốc lộ 1A, thôn Quang T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.

- Anh Nguyễn Hữu L, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn U, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm 4, thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.

- Ông Trần Văn D, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.

(Phiên tòa có mặt anh Q, chị N và ông M; Ông A, ông C, bà T, anh L, anh H, bà M, ông D đều vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn, các bản tự khai của các đương sự, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết, xét xử thì nội dung vụ án như sau:

1. Về hôn nhân:

* *Quan điểm của anh Trịnh Xuân Q:* Anh và chị Hồ Thị N kết hôn hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/2006 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là: UBND) thị trấn K, huyện T, tỉnh Hà Nam. Trước khi kết hôn vợ chồng có thời gian tự nguyện tìm hiểu khoảng 03 tháng. Khi cưới gia đình hai bên có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Sau kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cách sống, quan điểm sống của hai bên không hợp nhau, chính quyền địa phương đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Mâu thuẫn trầm trọng kéo dài không hàn gắn được nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 12/2021 đến nay. Thời gian sống ly thân vợ chồng không quan tâm chăm sóc đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với chị Hồ Thị N.

* *Quan điểm của chị Hồ Thị N:* Về thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn như anh Q khai là đúng. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cách sống, quan điểm sống của hai bên không hợp nhau. Ngoài ra còn do anh Q thường xuyên ăn nhậu, không thường xuyên quan tâm đến cuộc sống gia đình và phó mặc các con cho chị. Chính quyền địa phương đã tiến hành hòa giải cho vợ chồng nhưng không thành, vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2021 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị cũng nhất trí ly hôn.

2. Về con chung:

* Anh Q và chị N cùng thống nhất xác định: Hiện nay vợ chồng có hai con chung là Trịnh Ngọc T (con trai), sinh ngày 25/5/2007 và Trịnh Ngọc Anh T (con gái), sinh ngày 08/6/2012. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị N. Nếu ly hôn, anh Q xin được nuôi cả hai con chung và yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng là 1.000.000đ/01 cháu; chị N cũng xin nuôi hai con chung và yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng là 3.000.000đ/01 cháu.

Con nuôi, con riêng: Anh Q và chị N thống nhất không có. Hiện chị N không có thai nghén gì.

* Quan điểm của cháu Trịnh Ngọc T và cháu Trịnh Ngọc Anh T: Nếu bố mẹ ly hôn thì cả hai cháu đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Các cháu không có đóng góp gì vào việc hình thành tài sản chung của bố mẹ.

* Quan điểm của UBND phường T, thành phố P: Đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn và nuôi con chung của anh Q và chị N theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản:

* Anh Q và chị N cùng thống nhất xác định: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có những tài sản chung sau:

- Thửa đất số 308, tờ bản đồ số PL6, diện tích 64m² và căn nhà 2 tầng trên đất; tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/3/2016 mang tên hai vợ chồng. Hiện nay thửa đất và căn nhà này chị N đang quản lý sử dụng.

- Thửa đất số 164, tờ bản đồ số PL5, diện tích 83m² và căn nhà cấp bốn trên đất; tại địa chỉ: Tổ 1, phường Thanh Tuyền, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện T, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/01/2011 mang tên hộ ông Trịnh Xuân Q. Hiện nay thửa đất này anh Q đang quản lý sử dụng.

- 01 xe ô tô khách đã cũ nhãn hiệu TRANSINCO, biển kiểm soát: 90B - 000.63, hiện nay anh Q đang quản lý.

- Tài sản đồ dùng gia dụng trong gia đình vợ chồng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay vợ chồng không còn tài sản chung gì khác.

Ly hôn anh Q và chị N đều đề nghị chia đôi, giao anh Q sử dụng nhà đất tại thửa đất số 164 và chiếc xe ô tô khách; giao chị N sử dụng nhà đất tại thửa đất số 308.

* Quan điểm của UBND phường T: Hiện nay vợ chồng anh Q, chị N có tạo lập được một ngôi nhà hai tầng trên thửa đất số 308, tờ bản đồ số PL6. Theo quy định của pháp luật về xây dựng thì tại thời điểm anh Q, chị N xây dựng nhà ở thì thuộc diện không phải xin phép xây dựng. Ngoài ra, thửa đất xây dựng nhà ở nằm trong ngõ xóm và liền kề với phần đất do UBND phường quản lý, trong quá trình xây dựng nhà thì anh Q và chị N không thông báo cho UBND phường, vì vậy phần diện tích 25m² mà anh Q và chị N xây dựng nằm ngoài diện tích đất hợp pháp của mình, UBND phường không nắm được. Việc anh Q đề nghị Tòa án chia tài sản chung trong đó có thửa đất này, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

* Quan điểm của ông Trần Văn D: Khoảng năm 2012, ông có mua chiếc xe ô tô biển kiểm soát 90B-000.63 với giá 450.000.000đ. Đến khoảng tháng 4/2017 ông đã chuyển nhượng chiếc xe ô tô này cho anh Trịnh Xuân Q với giá khoảng 300.000.000đ, khi chuyển nhượng hai bên có lập giấy mua bán viết tay có đầy đủ chữ ký của hai bên, số tiền chuyển nhượng anh Q đã giao đủ cho ông. Vì vậy ông không còn liên quan gì đến chiếc xe ô tô này nữa.

* Ngày 04/01/2023, Hội đồng định giá tài sản thành phố P đã tiến hành định giá tài sản đang có tranh chấp giữa anh Q và chị N, kết quả như sau:

- Thửa đất số 308, tờ bản đồ số PL6, diện tích 64m² đất ở, tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 855047 ngày 18/3/2016 mang tên bà Hồ Thị N và ông Trịnh Xuân Q, có giá: 66.560.000đ.

Tài sản trên thửa đất trên gồm có: 01 căn nhà mái bằng 02 tầng bê tông cốt thép, móng bê tông, tường xây gạch đỏ, khung cột chịu lực, công trình phụ khép kín, điện nước đi chìm, nền lát gạch hoa liên doanh, có giá: 697.978.000đ.

- Thửa đất số 164, tờ bản đồ số PL5, diện tích 83m² đất ở; tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện T, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 613013 ngày 17/01/2011 mang tên hộ ông Trịnh Xuân Q, có giá: 86.320.000đ.

Tài sản trên thửa đất trên gồm: 01 căn nhà cấp bốn, tường xây gạch xi, móng gạch xi, nền lát gạch hoa liên doanh, mái lợp tôn, vì kèo gỗ keo, trần nhựa, có giá: 146.162.000đ.

- 01 xe ô tô khách đã cũ nhãn hiệu TRANSINCO, biển kiểm soát: 90B - 000.63, có giá: 100.000.000đ.

4. Về công nợ:

* Anh Q và chị N cùng thống nhất xác định: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có nợ những khoản sau:

- Ngày 13/4/2022, vợ chồng có vay của Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh Hà Nam số tiền 600.000.000đ, thời hạn vay 180 tháng, mục đích vay để trả tiền xây nhà tại thửa đất số 308, khi vay vợ chồng có thể chấp cho Ngân hàng thửa đất số 308. Hiện nay vợ chồng còn nợ 566.670.000đ tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 09/3/2023 là 1.583.571đ, tổng là 568.253.571đ.

- Từ tháng 5/2021 đến tháng 11/2021, vợ chồng có thuê anh Trần Ngọc H xây căn nhà hai tầng trên thửa đất số 308, tổng tiền công xây dựng của anh H là 208.790.000đ. Trong quá trình xây dựng đã ứng tiền và trả dần anh H nên hiện nay còn nợ anh H là 57.500.000đ.

- Từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2021, khi xây nhà vợ chồng có mua vật liệu và thiết bị điện nước của bà Lại Thị T hết tổng số tiền là 68.509.000đ. Sau đó vợ chồng đã trả bà T được 12.000.000đ nên hiện nay còn nợ bà T số tiền gốc là 56.509.000đ.

- Tháng 12/2021 vợ chồng thuê anh Nguyễn Hữu L thi công sơn tường căn nhà trên thửa đất số 308, với tổng số tiền sơn là: 48.498.000đ. Sau đó vợ chồng đã trả cho anh L được 5.000.000đ nên hiện nay còn nợ anh L là: 43.498.000đ.

- Ngoài ra, ngày 20/7/2021, vợ chồng có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T Hà Nam II, số tiền 98.000.000đ, mục đích để anh Q có vốn làm ăn. Tuy nhiên đến ngày 24/02/2023 thì vợ chồng đã trả xong khoản nợ này nên vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này.

Tổng số nợ chung hiện nay của vợ chồng là: 725.760.571đ.

* Quan điểm của anh Q: Những khoản nợ trên đều nhằm mục đích đầu tư xây dựng vào căn nhà xây trên thửa đất số 308, mà thửa đất và căn nhà này chị N sử dụng thì chị N phải có trách nhiệm trả.

* Quan điểm của chị N: Nếu ly hôn thì cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả những khoản nợ trên.

* Quan điểm của đại diện Ngân hàng TMCP B:

Theo Hợp đồng tín dụng số 64/2022/HĐTD-BacABank ký ngày 13/4/2022 thì anh Q và chị N có vay Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh Hà Nam, số tiền 600.000.000đồng, thời hạn vay: 180 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân: 8,5%/năm, mục đích vay vốn: bù đắp tiền xây nhà tại thửa đất số 308. Để bảo đảm nghĩa vụ cho hợp đồng tín dụng trên thì anh Q và chị N đã thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số PL6, địa chỉ: tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Việc thế chấp thực hiện bằng “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” đã công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tính đến ngày 19/12/2022, anh Q và chị N còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 576.669.000đ và tiền lãi là 3.358.000đ.

Trong trường hợp anh Q và chị N quyết định ly hôn thì cả hai vợ chồng vẫn phải cùng chịu trách nhiệm trả khoản vay này cho Ngân hàng. Nếu anh Q và chị N không tuân thủ trách nhiệm trả nợ thì Ngân hàng TMCP B sẽ xử lý tài sản theo đúng quy định.

* Quan điểm của đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank): Hiện tại đến ngày 24/02/2023 anh Trịnh Xuân Q và chị Hồ Thị N đã trả hết khoản vay và đã rút hết tài sản thế chấp tại Agribank Chi nhánh huyện T Hà Nam II. Vì vậy Agribank Chi nhánh huyện T Hà Nam II không còn quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến anh Q và chị N.

* Quan điểm của bà Lại Thị T: Gia đình chị N, anh Q là khách hàng mua vật liệu và thiết bị điện nước của bà để làm nhà ở, hiện nay còn nợ bà 56.509.000đ. Nếu chị N và anh Q ly hôn, bà đề nghị chị N, anh Q thanh toán cho bà số tiền trên, bà không yêu cầu trả lãi.

* Quan điểm của anh Nguyễn Hữu L: Khoảng tháng 11-12/2022 (âm lịch), anh đã thi công lợp sơn cho nhà của chị N, anh Q với số tiền là 48.498.000đ. Sau đó chị N, anh Q đã thanh toán cho anh được 5.000.000đ nên số tiền còn nợ lại hiện nay là 43.498.000đ. Nay anh đề nghị chị N và anh Q phải thanh toán hết cho anh số tiền nợ trên, anh không yêu cầu tiền lãi.

* Quan điểm của anh Trần Ngọc H: Anh được anh Q, chị N thuê làm nhà từ tháng 5/2021 đến tháng 11/2021 mới xong. Tổng tiền công của anh là 211.290.000đ, anh đã ứng tiền từ lúc làm đến lúc xong, sau khi đối trừ thì anh Q, chị N còn nợ lại anh là: 57.500.000đ. Nay anh yêu cầu anh Q, chị N phải trả anh số tiền trên, anh không yêu cầu tiền lãi.

* Quan điểm của bà Nguyễn Thị M: Ngày 16/4/2022, chị N có đưa bà 100.000.000đ để nhờ bà chuyển cho anh Q. Sau khi nhận số tiền từ chị N thì bà đã giao lại toàn bộ số tiền này cho anh Q. Nay bà xác định không liên quan gì đến số tiền này.

5. Tại phiên tòa.

* Các đương sự có mặt giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trước đó tại Tòa án và bổ sung như sau:

- Về con chung: Anh Q và chị N cùng thống nhất thỏa thuận: Khi ly hôn, giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung của vợ chồng, hàng tháng anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng chị N là 1.500.000đ/01 cháu, kể từ tháng 4/2023 cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về khoản nợ của Ngân hàng TMCP B: Anh Q, chị N và đại diện của Ngân hàng TMCP B thống nhất xác định: tính đến ngày 03/4/2023 thì vợ chồng anh Q, chị N còn nợ Ngân hàng TMCP B tổng số tiền là 564.518.000đ (gồm: 563.337.000 tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 03/4/2023 là 1.181.000đ), nếu bên nào được sử dụng nhà đất tại thửa đất số 308 thì bên đó có trách nhiệm trả toàn bộ tiền vay cho Ngân hàng

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng; ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn như: thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi trình bày và phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét quan điểm, nguyện vọng của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 92, 147, 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 28, 29, 33, 51, 54, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 210, 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 06/01/2016.

Áp dụng Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Xuân Q.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trịnh Xuân Q và chị Hồ Thị N.

- Về con chung: Giao cả hai con chung của vợ chồng là Trịnh Ngọc T, sinh ngày 25/5/2007 và Trịnh Ngọc Anh T, sinh ngày 08/6/2012 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh Q có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng cùng chị N là 1.500.000đ/01 cháu.

- Về tài sản chung:

+ Giao anh Q được quyền sử dụng thửa đất số 164, tờ bản đồ số PL5, diện tích 83m² đất ở; tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam và sở hữu các tài sản trên đất cùng 01 chiếc xe ô tô khách đã cũ nhãn hiệu TRANSINCO, biển kiểm soát: 90B - 000.63.

+ Giao chị N được quyền sử dụng thửa đất số 308, tờ bản đồ số PL6, diện tích 64m² đất ở, tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam và sở hữu các tài sản trên đất. Chị N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Q.

- Về công nợ chung: Buộc chị N có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng là: 722.025.000đ, gồm:

+ Trả Ngân hàng TMCP B tổng số tiền tính đến ngày 03/4/2023 là 564.518.000đ (gồm: 563.337.000 tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 03/4/2023 là 1.181.000đ).

+ Trả anh Trần Ngọc H là: 57.500.000đ.

+ Trả bà Lại Thị T là: 56.509.000đ.

+ Trả anh Nguyễn Hữu L là: 43.498.000đ.

+ Anh Q có nghĩa vụ trả cho chị N một nửa số tiền công nợ chung là 361.012.500đ.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Hồ Thị N có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án “Tranh chấp kiện ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn” giữa anh Trịnh Xuân Q và chị Hồ Thị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

[2] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự: Ông Lê Mạnh A, ông Lương Đức C, bà Lại Thị T, anh Nguyễn Hữu L, anh Trần Ngọc H, bà Nguyễn Thị M, ông Trần Văn D là đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đều vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó việc xét xử vắng mặt những người này tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa anh Trịnh Xuân Q và chị Hồ Thị N là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/2006 tại UBND thị trấn Kiện K,

huyện T, tỉnh Hà Nam, nên đã thỏa mãn các điều kiện, trình tự thủ tục kết hôn được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 bảo vệ.

Sau kết hôn, vợ chồng anh Q và chị N đã có một thời gian chung sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do cách sống, quan điểm sống của hai bên không hợp nhau. Mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài và không thể hàn gắn được nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 12/2021 đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Thực tế cho thấy anh Q xin ly hôn thì chị N cũng đồng ý ly hôn càng chứng tỏ anh chị không còn tình cảm với nhau nữa. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa anh Q và chị N là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế và pháp luật được quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn như nguyện vọng của anh Q và chị N.

[4] Về con chung: Anh Q và chị N cùng thống nhất xác định, hiện nay vợ chồng có 02 con chung là cháu Trịnh Ngọc T (con trai), sinh ngày 25/5/2007 và cháu Trịnh Ngọc Anh T (con gái), sinh ngày 08/6/2012. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị N.

Tại phiên tòa anh Q và chị N cùng thống nhất thỏa thuận: Khi ly hôn, giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung của vợ chồng, hàng tháng anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng chị N là 1.500.000đ/01 cháu, kể từ tháng 4/2023 cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Xét thấy sự thỏa thuận của anh Q và chị N là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế và pháp luật nên cần chấp nhận.

- Con nuôi, con riêng: Vợ chồng thống nhất không có. Hiện nay chị N không có thai nghén gì.

[5] Về tài sản chung:

a. Quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, anh Q và chị N đều thống nhất thỏa thuận, xác định tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Thửa đất số 308, tờ bản đồ số PL6, diện tích 64m² đất ở, tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 855047 ngày 18/3/2016 mang tên bà Hồ Thị N và ông Trịnh Xuân Q, có giá: 66.560.000đ.

Tài sản trên thửa đất trên gồm có: 01 căn nhà mái bằng 02 tầng bê tông cốt thép, móng bê tông, tường xây gạch đỏ, khung cột chịu lực, công trình phụ khép kín, điện nước đi chìm, nền lát gạch hoa liên doanh, có giá: 697.978.000đ.

- Thửa đất số 164, tờ bản đồ số PL5, diện tích 83m² đất ở; tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện T, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 613013 ngày 17/01/2011 mang tên hộ ông Trịnh Xuân Q, có giá: 86.320.000đ.

Tài sản trên thửa đất trên gồm: 01 căn nhà cấp bốn, tường xây gạch xi, móng gạch xi, nền lát gạch hoa liên doanh, mái lợp tôn, vì kèo gỗ keo, trần nhựa, có giá: 146.162.000đ.

- 01 xe ô tô khách đã cũ nhãn hiệu TRANSINCO, biển kiểm soát: 90B - 000.63, có giá: 100.000.000đ.

- Tài sản đồ dùng gia dụng trong gia đình vợ chồng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay vợ chồng không còn tài sản chung gì khác.

Xét thấy những tình tiết sự kiện về tài sản như trên đã được anh Q và chị N thống nhất thừa nhận nên đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của anh Q và chị N có giá trị là: 1.097.020.000đ. Đây là những tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Do đó anh Q và chị N mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là: 548.510.000đ.

b. Xét quan điểm thỏa thuận của anh Q và chị N về phân chia tài sản chung bằng hiện vật là nhà và đất, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế nhu cầu sinh hoạt của hai bên và phù hợp với pháp luật nên cần công nhận, bên nào sử dụng phần tài sản nhiều hơn thì phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bên kia.

Đối với căn nhà mái bằng hai tầng của anh Q, chị N có xây lán ra ngoài phần đất mốc giới đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh chị tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số PL6, sang phần đất có mặt nước nội địa (MNC) do UBND phường T quản lý là 25m². Do phần xây dựng này chưa có hồ sơ văn bản xử lý vi phạm nên khi giao thửa đất và căn nhà cho chị N quản lý sử dụng thì cần tiếp tục tạm giao cho chị N sử dụng. Chị N có nghĩa vụ chấp hành các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đất đai đối với phần đất mặt nước nội địa (MNC) được tạm giao sử dụng.

c. Việc phân chia tài sản chung cụ thể như sau:

* Giao anh Trịnh Xuân Q được quyền sử dụng và sở hữu những tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất số 164, tờ bản đồ số PL5, diện tích 83m² đất ở; tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện T, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 613013 ngày 17/01/2011 mang tên hộ ông Trịnh Xuân Q, có giá: 86.320.000đ.

- Quyền sở hữu những tài sản sau:

+ Tài sản trên thửa đất trên gồm: 01 căn nhà cấp bốn, tường xây gạch xi, móng gạch xi, nền lát gạch hoa liên doanh, mái lợp tôn, vì kèo gỗ keo, trần nhựa, có giá: 146.162.000đ.

+ 01 xe ô tô khách đã cũ nhãn hiệu TRANSINCO, biển kiểm soát: 90B - 000.63, có giá: 100.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản anh Q được chia là: 332.482.000đ.

* Giao chị Hồ Thị N được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất số 308, tờ bản đồ số PL6, diện tích 64m² đất ở, tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 855047 ngày 18/3/2016 mang tên bà Hồ Thị N và ông Trịnh Xuân Q, có giá: 66.560.000đ.

- Quyền sở hữu tài sản trên thửa đất trên gồm có: 01 căn nhà mái bằng 02 tầng bê tông cốt thép, móng bê tông, tường xây gạch đỏ, khung cột chịu lực, công trình phụ khép kín, điện nước đi chìm, nền lát gạch hoa liên doanh, có giá: 697.978.000đ.

Tổng giá trị tài sản mà chị N được chia là: 764.538.000đ.

- Tạm giao cho chị Hồ Thị N được quyền sử dụng 25m² đất có mặt nước nội địa (MNC) gắn liền với một phần căn nhà mái bằng 02 tầng của chị được phân chia. Chị N có nghĩa vụ chấp hành các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đất đai đối với phần đất được tạm giao sử dụng này.

d. Đối trừ chênh lệch giá trị tài sản mà anh Q và chị N mỗi người được hưởng là **548.510.000đ**, chị N có nghĩa vụ thanh toán trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh Q là: 216.028.000đ.

[6] Về công nợ chung:

a. Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án xác định: Hiện nay anh Q và chị N đang nợ các tổ chức, cá nhân sau:

- Nợ Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh Hà Nam số tiền: 564.518.000đ (gồm: 563.337.000 tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 03/4/2023 là 1.181.000đ),

- Nợ anh Trần Ngọc H là: 57.500.000đ.

- Nợ bà Lại Thị T là: 56.509.000đ.

- Nợ anh Nguyễn Hữu L là: 43.498.000đ.

Tổng số tiền nợ là: 722.025.000đ.

Các khoản nợ trên đã được anh Q và chị N thống nhất là những khoản nợ chung của vợ chồng nên khi ly hôn mỗi người phải chịu trách nhiệm trả 1/2 số nợ trên là: 361.012.500đ. Vì những khoản nợ trên đều dùng vào việc xây dựng căn nhà 02 tầng trên thửa đất số 308, tờ bản đồ số PL6 đã được phân chia cho chị N sở hữu, sử dụng và chị N cũng được giao phần đất và tài sản có giá trị nhiều hơn anh Q nên cần giao cho chị N có nghĩa vụ trả toàn bộ các khoản nợ trên.

b. Anh Q có trách nhiệm trả lại chị N 1/2 số tiền nợ là: 361.012.500đ.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số: 64/2022/HĐTD-BacABank ngày 13/4/2022 của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

- Trường hợp chị N không thanh toán nợ theo phán quyết của Tòa án thì Ngân hàng TMCP B có quyền làm đơn yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp đối với thửa đất và tài sản trên đất mà chị N được Tòa án phân chia để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 64/2022/HĐTC/BacABank.350 ngày 13/4/2022.

[7] Về việc thanh toán chênh lệch giá trị tài sản và công nợ: Sau khi đối trừ với số tiền chị N phải thanh toán trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh Q (như đã phân tích tại

mục [5] tiểu mục d), là: 216.028.000đ và đối trừ với số tiền công nợ anh Q phải trả cho chị N (như đã phân tích tại mục [6] tiểu mục b) là: 361.012.500đ. Nay anh Q phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản công nợ cho chị N là: 361.012.500đ - 216.028.000đ = 144.984.500đ.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 8.000.000đ. Toàn bộ chi phí này do anh Trịnh Xuân Q đã nộp toàn bộ. Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì anh Q và chị N mỗi người phải chịu 4.000.000đ. Vì số tiền trên do anh Q đã nộp tạm ứng toàn bộ nên chị N phải trả lại cho anh Q là: 4.000.000đ

[9] Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Q và chị N, mỗi người phải nộp 75.000đ.
- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Q phải nộp 300.000đ.
- Án phí chia tài sản: Anh Q và chị N, mỗi người phải nộp: 25.940.400đ, làm tròn: 25.940.000đ (Hai mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng)
- Án phí về công nợ: Anh Q và chị N, mỗi người phải nộp: 18.050.625đ, làm tròn: 18.051.000đ.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92; 147; 156; 165; 227; 228; 271; 273; 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 28; 29; 33; 51; 54; 55; 57; 58; 59; 62; 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng các Điều 207, 210, 213, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 06/01/2016.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trịnh Xuân Q và chị Hồ Thị N.

2. Công nhận sự thỏa thuận anh Trịnh Xuân Q và chị Hồ Thị N về việc nuôi con chung như sau: Giao chị Hồ Thị N được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung của vợ chồng là cháu Trịnh Ngọc T (con trai), sinh ngày 25/5/2007 và cháu Trịnh Ngọc Anh T (con gái), sinh ngày 08/6/2012. Anh Trịnh Xuân Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng cùng chị Hồ Thị N là 1.500.000đ/01 cháu, kể từ tháng 4/2023 cho đến khi cháu T và cháu T trưởng thành đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để

cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về con nuôi, con riêng: Vợ chồng thống nhất không có. Hiện chị N không có thai nghén gì.

3. Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản chung của anh Q và chị N là: 1.097.020.000đ. Anh Q và chị N, mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung là: 548.510.000đ.

3.1. Giao anh Trịnh Xuân Q được quyền sử dụng và sở hữu những tài sản chung, có giá trị là: 332.482.000đ; gồm có:

- Quyền sử dụng thửa đất số 164, tờ bản đồ số PL5, diện tích 83m² đất ở; tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện T, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 613013 ngày 17/01/2011 mang tên hộ ông Trịnh Xuân Q, có giá: 86.320.000đ.

- Quyền sở hữu những tài sản sau:

- + Tài sản trên thửa đất trên gồm: 01 căn nhà cấp bốn, tường xây gạch xi, móng gạch xi, nền lát gạch hoa liên doanh, mái lợp tôn, vì kèo gỗ keo, trần nhựa, có giá: 146.162.000đ.

- + 01 xe ô tô khách đã cũ nhãn hiệu TRANSINCO, biển kiểm soát: 90B - 000.63, có giá: 100.000.000đ.

3.2. Giao chị Hồ Thị N được quyền sử dụng và sở hữu những tài sản chung có giá trị là: 764.538.000đ; gồm có:

- Quyền sử dụng thửa đất số 308, tờ bản đồ số PL6, diện tích 64m² đất ở, tại địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 855047 ngày 18/3/2016 mang tên bà Hồ Thị N và ông Trịnh Xuân Q, có giá: 66.560.000đ.

- Quyền sở hữu tài sản trên thửa đất trên gồm có: 01 căn nhà mái bằng 02 tầng bê tông cốt thép, móng bê tông, tường xây gạch đỏ, khung cột chịu lực, công trình phụ khép kín, điện nước đi chìm, nền lát gạch hoa liên doanh, có giá: 697.978.000đ.

- Tạm giao cho chị Hồ Thị N được quyền sử dụng 25m² đất có mặt nước nội địa (MNC) gắn liền với một phần căn nhà mái bằng 02 tầng của chị được phân chia. Chị N có nghĩa vụ chấp hành các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đất đai đối với phần đất được tạm giao sử dụng này.

3.3. Chị Hồ Thị N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh Trịnh Xuân Q số tiền là: 216.028.000đ (Hai trăm mười sáu triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng).

3.4. Tài sản đồ dùng gia dụng trong gia đình: Anh Q và chị N thống nhất không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập.

4. Về công nợ chung: Tổng số nợ chung của anh Q và chị N là: 722.025.000đ. Anh Q và chị N, mỗi người phải chịu trách nhiệm trả số nợ là: 361.012.500đ.

* Giao cho chị Hồ Thị N có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau:

- Trả Ngân hàng TMCP B số tiền: 564.518.000đ (gồm: 563.337.000 tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 03/4/2023 là 1.181.000đ),

- Trả anh Trần Ngọc H số tiền là: 57.500.000đ.

- Trả bà Lại Thị T số tiền là: 56.509.000đ.

- Trả anh Nguyễn Hữu L số tiền là: 43.498.000đ.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với Ngân hàng TMCP B theo hợp đồng tín dụng số: 64/2022/HĐTD-BacABank ngày 13/4/2022 của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

- Trường hợp chị N không thanh toán nợ theo phán quyết của Tòa án thì Ngân hàng TMCP B có quyền làm đơn yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp đối với phần đất và tài sản trên đất mà chị N được Tòa án phân chia để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 64/2022/HĐTC/BacABank.350 ngày 13/4/2022.

* Anh Q có trách nhiệm trả lại chị N 1/2 tiền công nợ là: 361.012.500đ.

5. Về việc thanh toán chênh lệch giá trị tài sản và công nợ:

Sau khi đối trừ với số tiền chị N phải thanh toán trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh Q là: 216.028.000đ và đối trừ với số tiền công nợ anh Q phải trả cho chị N là: 361.012.500đ. Nay anh Q phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản và công nợ cho chị N là: 144.984.500đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm tám mươi tư nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành đối với khoản tiền trên, nếu bên phải thi hành chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Bác các yêu cầu, đề nghị khác của các đương sự.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 8.000.000đ (Toàn bộ chi phí này do anh Q đã nộp toàn bộ). Anh Q và chị N mỗi người phải chịu 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Nay chị N phải trả lại cho anh Q là: 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

8. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Q và chị N, mỗi người phải nộp 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Q phải nộp: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí chia tài sản: Anh Q và chị N, mỗi người phải nộp: 25.940.400đ, làm tròn: 25.940.000đ (Hai mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng)

- Án phí về công nợ: Anh Q và chị N, mỗi người phải nộp: 18.050.625đ, làm tròn: 18.051.000đ (Mười tám triệu không trăm năm mươi một nghìn đồng)

Anh Q được đối trừ với số tiền 14.300.000đ (Mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0000444 ngày 12/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Anh Q phải nộp tiếp là: 30.066.000đ (Ba mươi triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

9. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Q, chị N và ông M có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND thành phố Phủ Lý;
- CQ THADS thành phố Phủ Lý;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn K, huyện T, tỉnh Hà Nam;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Phạm Duy